

領 據 Giấy biên nhận

受領事由：農業部核發之境外僱用非我國籍船員死亡或失蹤慰問金

Lý do lĩnh nhận: Tiền trợ cấp thăm hỏi đối với thuyền viên người nước ngoài tuyển dụng bên ngoài biên giới bị tử vong hoặc mất tích do Bộ Nông nghiệp cấp phát.

死亡或失蹤者姓名：

Họ tên người tử vong hoặc mất tích

死亡或失蹤者護照號碼：

Số hộ chiếu của người tử vong hoặc mất tích

金額：新臺幣壹拾萬元整

Số tiền: Một trăm nghìn Đài tệ

受領人姓名：

Họ tên người lĩnh nhận

受領人與死亡者關係：

Quan hệ giữa người lĩnh nhận và người tử vong

受領人護照號碼：

Số hộ chiếu của người lĩnh nhận

詳細閱讀以下內容及填寫，簽章後表示您已知悉並同意以下內容：

Vui lòng đọc kỹ và điền vào nội dung sau đây, sau khi đóng dấu hoặc ký tên, có nghĩa là bạn đã hiểu và đồng ý những nội dung sau:

1. ☐ 受領人為保險契約受益人。

Người lĩnh nhận là người thụ hưởng Hợp đồng Bảo hiểm.

2. ☐ 受領人非為保險契約受益人。

Người lĩnh nhận không phải là người thụ hưởng Hợp đồng Bảo hiểm.

(1) 死亡者本人尚有：☐ 配偶 ☐ 子女 人 ☐ 父母 人

Người tử vong còn có: ☐ Vợ, chồng ☐ Con cái ... người ☐ Cha mẹ ... người

☐ 兄弟姐妹 人 ☐ 祖父母 人 ☐ 孫子女 人

☐ Anh chị em ... người ☐ Ông bà ... người ☐ Cháu ... người

(2) 受領人本人為本慰問金第 1 順位之代領人，將對領取本慰問金乙事，盡告知其他共同受領人之義務。

Bản thân người lĩnh nhận là người đại diện cho người lĩnh nhận hàng thứ nhất nhận khoản tiền trợ cấp thăm hỏi này, và sẽ làm tròn nghĩa vụ thông báo đến những người lĩnh nhận chung khác về việc lĩnh nhận khoản tiền trợ cấp thăm hỏi này.

申請人簽章：

Người xin ký tên, đóng dấu

(如申請人為未成年者，法定代理人應共同簽名)

(Nếu người xin là trẻ vị thành niên, thì người đại diện pháp luật phải đồng ký tên)

西元 年 月 日

Ngày tháng năm

帳戶資料(應含海外帳戶之銀行英文名稱及銀行代碼，亦即 SwiftCode)：

Thông tin tài khoản (phải bao gồm tên tiếng Anh của ngân hàng và mã ngân hàng SwiftCode của tài khoản nước ngoài)